

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		578 636 088 842	537 701 852 036
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		61 784 219 256	32 126 729 897
1. Tiền	111	V.01	61 784 219 256	32 126 729 897
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	76 600 000 000	51 300 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		76 600 000 000	51 300 000 000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		335 893 633 690	358 965 316 950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	378 666 888 107	408 203 906 221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21 796 889 746	18 717 816 358
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	43 162 569 504	45 143 451 052
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(107 732 713 667)	(113 099 856 681)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	102 814 059 673	94 342 739 993
1. Hàng tồn kho	141		162 107 073 554	153 901 898 418
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(59 293 013 881)	(59 559 158 425)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12		
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1 544 176 223	967 065 196
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	1 406 375 700	967 065 196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		137 800 523	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.15		
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260+270)	200		520 977 557 015	541 223 127 954
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		45 000 000	45 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.04	45 000 000	45 000 000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		507 372 285 847	526 574 518 659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	506 320 893 093	525 353 897 983
– Nguyên giá	222		1 171 950 505 264	1 171 370 583 043
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(665 629 612 171)	(646 016 685 060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 051 392 754	1 220 620 676
– Nguyên giá	228		21 371 770 841	21 371 770 841
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(20 320 378 087)	(20 151 150 165)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.12		
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.13		
– Nguyên giá	241			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		13 560 271 168	14 603 609 295
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	6 107 042 913	7 150 381 040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.26		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		7 453 228 255	7 453 228 255
4. Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1 099 613 645 857	1 078 924 979 990

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		594 865 419 288	567 602 030 994
I. Nợ ngắn hạn	310		594 454 585 968	567 118 697 666
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	54 995 295 325	66 853 747 641
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		130 818 066 666	104 393 842 081
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	43 175 619 118	3 346 968 493
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	26 247 207 140	41 330 537 339
5. Phải trả người lao động	315		37 542 227 487	86 955 092 769
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	35 457 992 693	11 362 469 053
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.22		
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21	88 790 410 035	92 427 998 816
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	133 592 468 247	133 697 399 217
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.25		
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		43 835 299 257	26 750 642 257
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		410 833 320	483 333 328
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.17		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333	V.19		
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	V.22		
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.21		
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	410 833 320	483 333 328
10. Trái phiếu chuyển đổi	340	V.23		
11. Cổ phiếu ưu đãi	341	V.24		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.26		
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.25		
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.27	504 748 226 569	511 322 948 996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.28		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.29		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		120 129 933 988	65 979 933 988
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		500 000 000	500 000 000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		117 205 102 581	177 929 825 008
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		85 872 470 675	27 732 053 698
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		31 332 631 906	150 197 771 310
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 099 613 645 857	1 078 924 979 990

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Xuân Cung



Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Cương

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	134 001 640 915	128 690 014 152	278 789 073 824	241 277 370 693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 – 02)	10		134 001 640 915	128 690 014 152	278 789 073 824	241 277 370 693
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	86 463 004 646	81 927 838 784	181 676 152 662	146 493 231 217
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 – 11)	20		47 538 636 269	46 762 175 368	97 112 921 162	94 784 139 476
6. Lãi/Lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.04				
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.05	3 403 838 243	625 944 729	4 145 775 360	891 289 909
8. Chi phí tài chính	23	VI.06	4 397 511 336	2 744 288 733	6 992 180 323	6 035 958 487
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		<i>2 211 418 223</i>	<i>2 744 288 733</i>	<i>4 376 323 696</i>	<i>6 027 441 380</i>
9. Chi phí bán hàng	25	VI.09				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	7 460 114 749	10 446 847 981	14 677 303 920	16 960 180 952
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		39 084 848 427	34 196 983 383	79 589 212 279	72 679 289 946
13. Thu nhập khác	31	VI.07		98 181 818	694 444	120 909 091
14. Chi phí khác	32	VI.08	168 175 408	147 641 123	275 440 821	321 469 164
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(168 175 408)	(49 459 305)	(274 746 377)	(200 560 073)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38 916 673 019	34 147 524 078	79 314 465 902	72 478 729 873
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	7 584 041 113	5 125 284 622	15 752 209 829	12 883 665 384
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)	60		31 332 631 906	29 022 239 456	63 562 256 073	59 595 064 489

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Xuân Cung

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Cương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

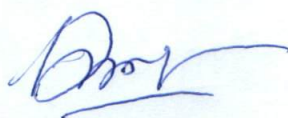
Từ kỳ : Q1_2026 đến kỳ : Q2_2026

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	79 314 465 902	72 478 729 873
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	19 787 427 547	19 869 164 753
- Các khoản dự phòng	3	(5 935 569 030)	3 883 031 522
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	2 185 401 913	(186 258 718)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	(4 085 227 321)	(158 353 481)
- Chi phí đi vay	6	4 376 323 696	6 027 441 380
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	95 642 822 707	101 913 755 329
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	57 848 306 203	34 310 106 158
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(8 185 795 136)	(11 463 759 971)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(45 983 372 923)	(60 773 659 381)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	604 027 623	376 077 600
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14	(202 162 284)	(1 498 703 928)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22 143 269 794)	(10 937 059 037)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	755 434 651	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(23 952 225 979)	(9 320 800 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54 383 765 068	42 605 956 770
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(761 400 971)	(80 281 818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		22 727 273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(76 600 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	51 300 000 000	2 676 827 417

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4 084 901 687	135 626 208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21 976 499 284)	2 754 899 080
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	802 562 686	21 354 488 950
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3 408 743 510)	(85 922 546 711)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(208 327 875)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2 814 508 699)	(64 568 057 761)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	29 592 757 085	(19 207 201 911)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32 126 729 897	36 265 176 272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	64 732 274	(44 774 270)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	61 784 219 256	17 013 200 091

NGƯỜI LẬP BIỂU



Doãn Thị Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Xuân Cung



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số 01001009531 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 1 ngày 02/1/2008, và được cấp lại lần 15 số 0100100953 ngày 10/7/2025. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 266.913.190.000 đồng. Trong đó : Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ, các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng chiếm 45,66% vốn điều lệ. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 66 Lương Ngọc Quyến, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khảo sát, Thiết kế, Tư vấn, Xây dựng các công trình điện. Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Trừ loại Nhà Nước cấm)

3. Ngành nghề kinh doanh

Tư vấn chuyển giao công nghệ, dịch vụ chuyển giao công nghệ (không bao gồm định giá). Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Kiểm định an toàn đập, Lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, Thẩm tra báo cáo đánh giá tác động môi trường,. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Sản xuất truyền tải và phân phối điện. Hoạt động tư vấn quản lý. Sản xuất linh kiện điện tử cho dự án viễn thông. Lắp đặt hệ thống điện. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. lập trình máy vi tính. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết : Dịch vụ đào tạo nghề. Khai thác đá cát sỏi đất sét. Sản xuất xi măng vôi và thạch cao. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ vôi và thạch cao. Gia công cơ khí, chế tạo cơ khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết : Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản, công trình nguồn điện, đường dây và trạm biến áp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng điện 1.
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2.
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng.
- Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 4.

- Danh sách các công ty liên doanh , liên kết

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01/... kết thúc ngày 31/12/...

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. - Khấu hao tài sản cố định hữu hình : Tỉ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỉ lệ khấu hao đã được qui định tại Thông tư số 203/2009/TT- BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của BTC để quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Ngoài ra công ty áp dụng việc trích khấu hao tài sản cố định theo thông báo số 2190/EVN-TCKT của Tập đoàn điện lực Việt Nam hướng dẫn thi hành thông tư 45/2013/TT-BTC

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Áp dụng theo chuẩn mực số 16 và thông tư số 23/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Tỉ lệ phần trăm hoàn thành tạm tăng nguyên giá trên tổng dự toán công trình

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỉ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỉ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày kết thúc ngày

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1 019 174 529	953 993 936
- Tiền gửi không kỳ hạn	60 765 044 727	31 172 735 961
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	61 784 219 256	32 126 729 897

Chi tiết	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

Nội dung	Kỳ hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
----------	--------	---------	--------

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						
- Cơ sở xác định giá trị hợp lý đối với chứng khoán kinh doanh						

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	76 600 000 000	76 600 000 000	51 300 000 000	51 300 000 000
b1) Ngắn hạn	76 600 000 000	76 600 000 000	51 300 000 000	51 300 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	76 600 000 000	76 600 000 000	51 300 000 000	51 300 000 000
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Cho vay				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	378 666 888 107		408 203 906 221	
Công ty CP tư vấn XD điện 1	1 033 701 603		5 954 412 911	
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860		10 217 860	
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	4 546 579 545		7 950 749 662	
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213		13 337 213	
Công ty CP CAVICO Xây dựng hầm cầu	5 398 458		5 398 458	
Ban quản lý các công trình H.Thăng Bình	2 121 607		2 121 607	
Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7	18 281 294		18 281 294	
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 914 961		141 914 961	
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437		1 250 558 437	
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu			469 283 190	
Công ty CP xây lắp NEWTECH Vĩnh Hà	406 392 121		406 392 121	
Công ty CP Xây dựng & Lắp máy Trung Nam	121 846 000		121 846 000	
Công ty TNHH Tân Bình	44 142 314		44 142 314	
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568		148 853 568	
Công ty CP thủy điện Hương Sơn	103 995 164		103 995 164	
Ban quản lý phát triển điện lực	390 013 028		390 013 028	
Ban quản lý dự án Thủy điện 1	40 439 502		40 439 502	
Công ty CP thủy điện Minh Lương	255 663 791		255 663 791	

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
BQL LĐ quốc gia phía Đông tỉnh Bắc Kạn	153 750 379		153 750 379	
Công ty TNHH MTV KSXD điện 2	42 796 900		142 796 900	
Công ty cổ phần cơ giới và xây lắp số 9	340 384 088		340 384 088	
Công ty TNHH MTV khảo sát XD điện 4	13 200 000		13 200 000	
Viện Năng Lượng	130 742 222		130 742 222	
Công ty CP đầu tư và XD MCK	172 217 498		172 217 498	
TCT XD và phát triển hạ tầng LICOGI	2 696 500 463		2 696 500 463	
Công ty TNHH điện XEKAMAN3-Lào	16 440 383		16 440 383	
Công ty CP phát triển điện lực Việt Nam				
Công ty TNHH Xuân Thiện Yên Bái	151 564 000		151 564 000	
Công ty tư vấn xây dựng điện Hà Thành	1 159 406 000		1 159 406 000	
Công ty 789 - Bộ Quốc Phòng	33 171 000		33 171 000	
Công ty XD nhà số 25	225 507 448		225 507 448	
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381		27 091 381	
Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình	60 084 000		60 084 000	
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	236 332 814		236 332 814	
Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung	75 403 784		75 403 784	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	124 441 191		124 441 191	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	226 045 799 917	5 003 694 104	277 631 160 658	2 368 032 770
Trung tâm tư vấn XD điện lực 1	148 853 568		148 853 568	
Công ty Điện lực Nghệ An	10 217 860		10 217 860	
Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện - Chi nhánh Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia	21 053 433 450	113 602 801	9 536 131 307	
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	3 619 018 712		3 984 587 313	
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048	381 686 048	381 686 048
Công ty Cổ phần tư vấn Xây dựng điện 3	1 376 516 732		1 376 516 732	
Công ty Thủy điện Đồng Nai	45 100 000		13 655 000	
Ban điều hành dự án TĐ Lai Châu			469 283 190	
Ban quản lý dự án lưới điện	1 250 558 437		1 250 558 437	
Ban Quản lý dự án điện 3- Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	362 521 141		362 521 141	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	754 047 193		3 075 183 193	
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623		70 607 623	
Công ty Truyền tải điện 1	4 126 081 875	737 790 405	3 853 079 845	130 219 727
Các chủ đầu tư còn lại	2 195 962 641		2 798 128 286	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1 394 229 219		1 394 269 424	

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
Ban QLDA các công trình điện miền Nam - Chi nhánh TCT Truyền tải điện Quốc Gia	935 300 777		935 300 777	
Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	33 000 000	33 000 000	813 525 747	33 000 000
Ban Quản Lý Dự án Lưới Điện Hà Nội	2 728 780 719		6 127 678 886	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	112 906 092	112 906 092	112 906 092	112 906 092
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi			175 986 432	
Công ty Thủy Điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam			1 801 194 966	
Đối tượng khác	977 101 887	977 101 887	977 101 887	977 101 887
Công ty Thủy điện Sơn La - CN Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	1 345 166 362		1 345 166 362	
Công ty Thủy điện Italy - Chi nhánh tập đoàn Điện Lực Việt Nam			203 285 105	
Ban quản lý dự án phát triển Điện Lực	390 013 028		390 013 028	
Công ty Điện lực Phú Thọ	141 917 961		141 917 961	
Công ty Điện lực Lạng Sơn	13 337 213		13 337 213	
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	230 691 000	1 889 599 027	230 691 000	233 815 131
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	5 576 400 966		2 562 211 700	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	88 075 266	26 422 580	88 075 266	
Công ty thủy điện Bản Vẽ	74 082 800		1 000 763 800	22 011 500
Công ty Điện lực Hà Nam	22 727 273	22 727 273	22 727 273	22 727 273
Công ty thủy điện Hòa Bình			5 566 921 447	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	2 174 067 487		2 716 765 627	
Ban QLDA điện nông thôn Miền Trung	75 403 784		75 403 784	
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng điện 1	4 546 579 545		4 664 928 321	
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1			2 129 880 692	
Công ty Truyền tải Điện 1			2 619 106 191	
Công ty Điện lực Thanh Hóa	27 091 381		27 091 381	
Công ty TNHH MTV KSXĐ điện 4	13 200 000		13 200 000	
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐIỆN MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC	5 074 827 996		1 870 177 476	
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	201 385 000		201 385 000	
Ban Quản lý dự án các Công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	17 143 688 578		18 923 971 989	
Ban quản lý dự án điện 2	26 351 864 484		35 160 270 367	
Công ty Thủy điện Italy	59 503 774		2 109 312 092	
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	213 570 000	149 499 000	213 570 000	149 499 000
Ban quản lý dự án thủy điện 1	40 439 502		40 439 502	

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	GT ghi sổ	GT dự phòng	GT ghi sổ	GT dự phòng
Ban QLDA lưới điện TP. Hồ Chí Minh	728 670 674		728 670 674	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	630 855 000	189 256 500	630 855 000	
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	349 712 050		709 996 952	252 199 431
Công ty Thủy điện An Khê - Kanak - CN Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	51 480 000		51 480 000	
Công ty Thủy điện Sông Bung	360 456 398		20 929 255	
Ban QLDA lưới điện TP Hải Phòng	7 272 727		7 272 727	
Ban Quản lý dự án Điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23 314 259 969		36 851 786 682	
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung			114 613 161	
Công ty Nhiệt điện Mông Dương	41 904 499		41 904 499	
Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	48 000 000		160 000 000	
Công ty nhiệt điện Thái Bình	64 329 064	19 298 719	643 290 652	
Công ty thủy điện Huội Quảng-Bản Chát-Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3 847 012 006		4 976 335 265	
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590	22 957 590	22 957 590
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091	29 909 091	29 909 091
Công ty TNHH MTV KSXĐ điện 2	42 796 900		142 796 900	
Công ty CP tư vấn XD điện 1	1 033 701 603		5 954 412 911	
Công ty Mua bán	27 747 592 780		64 463 576 225	
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang				
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	62 318 163 492		40 054 018 043	
Công ty nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng công ty phát điện 1	26 768 700		26 768 700	

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	43 162 569 504	2 095 046 800	45 143 451 052	2 095 046 800
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	216 895 160			
- Ký cược, ký quỹ	6 504 475 484		13 091 839 229	
- Cho mượn	4 172 608 151			
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ	25 210 770		11 580 373 087	
- Phải thu khác	32 243 379 939	2 095 046 800	20 471 238 736	2 095 046 800
b) Dài hạn	45 000 000		45 000 000	
- Phải thu về cổ phần hoá				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	45 000 000		45 000 000	
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát				
Cộng	43 207 569 504	2 095 046 800	45 188 451 052	2 095 046 800

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 614 748 307		1 609 294 061	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	160 245 776 790		152 046 055 900	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	246 548 457		246 548 457	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	162 107 073 554	(59 293 013 881)	153 901 898 418	(59 559 158 425)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XD CB				
- Sửa chữa				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ				
Cộng				

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	794 236 624 771	283 771 881 397	61 667 029 427	9 670 113 520		22 024 933 928	1 171 370 583 043
- Mua trong kỳ		55 000 000		448 822 221		76 100 000	579 922 221
- Đầu tư XD CB hoàn thành							

- Tăng khác		236 478 750					236 478 750
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		236 478 750					236 478 750
Số dư cuối kỳ	794 236 624 771	283 826 881 397	61 667 029 427	10 118 935 741		22 101 033 928	1 171 950 505 264
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	352 520 963 060	220 058 813 562	57 824 030 383	8 737 123 225		6 875 754 830	646 016 685 060
- Khấu hao trong năm	14 329 771 481	4 588 324 622	239 654 745	206 770 187		248 406 076	19 612 927 111
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	366 850 734 541	224 647 138 184	58 063 685 128	8 943 893 412		7 124 160 906	665 629 612 171
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	441 715 661 711	63 713 067 835	3 842 999 044	932 990 295		15 149 179 098	525 353 897 983
- Tại ngày cuối kỳ	427 385 890 230	59 179 743 213	3 603 344 299	1 175 042 329		14 976 873 022	506 320 893 093

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	1 443 177 942				17 441 135 579		2 487 457 320	21 371 770 841
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								

- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 443 177 942				17 441 135 579		2 487 457 320	21 371 770 841
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	1 071 147 000				17 370 075 766		1 709 927 399	20 151 150 165
- Khấu hao trong năm					25 485 000		143 742 922	169 227 922
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	1 071 147 000				17 395 560 766		1 853 670 321	20 320 378 087
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	372 030 942				71 059 813		777 529 921	1 220 620 676
- Tại ngày cuối kỳ	372 030 942				45 574 813		633 786 999	1 051 392 754

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Thay đổi phương pháp khấu hao	
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác	

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 – Tài sản sinh học

12.1 - Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần				
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

12.2 - Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Cuối năm		Đầu năm	
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm				
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm				
- Khấu hao trong năm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				

Số dư cuối kỳ				
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

13 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng				
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác				

14 - Chi phí chờ phân bổ

Khoản mục	Số đầu năm	Số cuối năm
a) Ngắn hạn	967 065 196	1 406 375 700
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí chờ phân bổ về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	113 157 290	125 040 006
- Chi phí chờ phân bổ Công tơ, Công cụ, dụng cụ xuất dùng (thiết bị đo xa)		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	853 907 906	1 281 335 694
b) Dài hạn	7 150 381 040	6 107 042 913
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	7 150 381 040	6 107 042 913
- Các khoản khác		
Cộng	8 117 446 236	7 513 418 613

15 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

16 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	133 592 468 247		4 349 857 858	4 454 788 828	133 697 399 217	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	410 833 320			72 500 008	483 333 328	
c) Các khoản vay từ các bên liên quan						
Cộng	134 003 301 567		4 349 857 858	4 527 288 836	134 180 732 545	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
d) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Nợ thuê tài chính từ các bên liên quan						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
đ) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

e) Số vay và nợ thuê tài chính từ các bên liên quan đã quá hạn chưa thanh toán

17 - Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	54 995 295 325	66 853 747 641
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn (CT HBMR)	286 397 967	286 397 967
Công ty TNHH Nguyễn Hải Tuấn	184 970 000	184 970 000
Trung tâm Sài Đồng Gia Lâm Hà Nội	31 357 000	31 357 000
Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 4	302 915 793	799 237 454
Trung tâm tư vấn triển khai CN và XD mỏ địa chất	94 241 447	94 241 447
Công ty TNHH do đặc CT và bản đồ NEH	273 361 272	273 361 272
Công ty TNHH một thành viên khảo sát thiết kế xây dựng điện 1	1 033 701 603	5 954 412 911
Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng điện 2		2 129 880 692
Công ty Điện Lực Sông Hàn	21 885 500	21 885 500
Công ty TNHH thương mại Gia Đức	65 871 339	65 871 339
Công ty TNHH MTV Tư vấn XD Điện 3 Đà Nẵng	4 546 579 545	7 950 749 662
Công ty Xây dựng và cấp thoát nước Quảng Nam	43 986 000	43 986 000
CN Công ty CP tư vấn xây dựng Điện 2 - XN khảo sát tổng hợp Miền Nam	140 125 556	140 125 556
Xí nghiệp cơ khí Mạ(Công ty TNHH MTV Cơ Khí mạ Đà Nẵng)	22 105 529	22 105 529
Công ty TNHH XD và TM Minh Nhật Ninh Bình	78 500 000	78 500 000
Công ty CP đầu tư và XD Hưng Thịnh	424 788 210	424 788 210

Công ty CP đầu tư phát triển ngành nước và môi trường	501 603 189	501 603 189
Viện Công nghệ khoan	335 560 000	374 981 746
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		

18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	43 175 619 118	3 346 968 493
(1) Thời hạn trả cổ tức		
(2) Lợi nhuận bằng tiền		
(3) Tài sản phi tiền tệ cho các cổ đông, chủ sở hữu		
(4) Các khoản cổ tức, lợi nhuận đã cam kết trả nhưng đã quá thời hạn mà doanh nghiệp chưa thanh toán cho cổ đông, chủ sở hữu		

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp	41 330 537 339	54 573 709 501	68 889 895 859	26 247 207 140
a.1) Ngắn hạn	41 330 537 339	54 573 709 501	68 889 895 859	26 247 207 140
- Thuế giá trị gia tăng	12 051 381 588	18 279 042 314	21 306 595 925	8 256 684 136
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20 147 249 114	15 722 559 543	22 113 619 508	13 756 189 149
- Thuế thu nhập cá nhân	2 424 880 753	6 730 162 901	7 400 324 308	1 754 719 346
- Thuế tài nguyên	2 940 213 900	8 776 190 106	10 550 501 736	1 165 902 270
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	41 734 301	780 423 762	778 170 228	43 987 835
- Các loại thuế khác		97 570 489		97 570 489
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 725 077 683	4 187 760 386	6 740 684 154	1 172 153 915
a.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b) Phải thu				
b.1) Ngắn hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
b.2) Dài hạn				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	41 330 537 339	54 573 709 501	68 889 895 859	26 247 207 140

20 – Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	35 457 992 693	11 362 469 053
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	34 053 071 386	11 307 566 231
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	35 457 992 693	11 362 469 053

21 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	88 790 410 035	92 427 998 816
- Tài sản thừa chờ giải quyết		

- Kinh phí công đoàn	697 199 561	45 012 390
- Bảo hiểm xã hội	36 124 477	
- Bảo hiểm y tế	1 702 599	
- Bảo hiểm thất nghiệp	4 081 709	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	88 051 301 689	92 382 986 426
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	88 790 410 035	92 427 998 816

22 - Doanh thu chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chờ phân bổ khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục trong đó nêu rõ lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			

23 - Trái phiếu phát hành

23.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
c) Chi phí phát hành trái phiếu						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

23.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối với được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

25. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

27. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						85 086 845 098		500 000 000	40 979 933 988	393 479 969 086
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước							150 197 771 310				150 197 771 310
- Tăng khác						1 513 014 880				25 000 000 000	26 513 014 880
- Giảm vốn trong năm trước							58 254 791 400				58 254 791 400
- Lỗ trong năm trước							3 781 235 912				
- Giảm khác						1 513 014 880					1 513 014 880
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000						177 929 825 008		500 000 000	65 979 933 988	511 322 948 996
- Tăng vốn trong năm nay											
- Lãi trong năm nay							63 562 256 073				63 562 256 073
- Tăng khác						2 472 793 958				54 150 000 000	56 622 793 958
- Giảm vốn trong năm nay							124 286 978 500				124 286 978 500
- Lỗ trong năm nay							15 458 247 461				
- Giảm khác						2 472 793 958					2 472 793 958
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000						117 205 102 581		500 000 000	120 129 933 988	504 748 226 569

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40 036 978 500	

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Lý do tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

29. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

30. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Cuối năm

Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

c) Tài sản kết cấu hạ tầng không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

d) Tài sản của doanh nghiệp sử dụng để cầm cố, thế chấp

đ) Ngoại tệ các loại

e) Nợ khó đòi đã xử lý

g) Lãi trả chậm, trả góp khi mua tài sản

h) Lãi trả chậm, trả góp khi bán tài sản

i) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng báo cáo

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông, ...)

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
Tài sản		
- Tiền và tương đương tiền		
- Nợ phải thu		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- BĐSĐT		
- Các tài sản khác		
Cộng		
Nợ phải trả		

- Phải trả cho người bán		
- Phải trả nợ vay		
- Chi phí phải trả		
- Các khoản phải trả khác		
Cộng		

32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng

--

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	261 420 897 694	236 876 220 350
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17 368 176 130	4 401 150 343
- Doanh thu dịch vụ xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của dịch vụ xây dựng được ghi nhận đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán		
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá		
- Doanh thu khác		
Cộng	278 789 073 824	241 277 370 693
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê. Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	164 331 398 754	142 115 503 096
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17 344 753 908	4 377 728 121

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá tài sản sinh học;	(266 144 544)	3 275 626 784
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	181 676 152 662	146 493 231 217

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4 085 227 321	135 626 208
- Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	60 548 039	755 663 701
- Lãi bán hàng trả chậm, trả góp;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	4 145 775 360	891 289 909

6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Chi phí đi vay	4 376 323 696	6 027 441 380
- Chiết khấu thanh toán phải trả		
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp		
- Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2 615 856 627	8 517 107
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công		
- Chi phí tài chính khác		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	6 992 180 323	6 035 958 487

7. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22 727 273
- Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác		

- Các khoản khác	694 444	98 181 818
Cộng	694 444	120 909 091

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn		
- Các khoản bị phạt	156 608 640	12 897 139
- Các khoản khác	118 832 181	308 572 025
Cộng	275 440 821	321 469 164

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	14 677 303 920	16 960 180 952
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	14 677 303 920	16 960 180 952
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7 335 392 160	5 539 003 440
- Chi phí nhân công	92 354 965 535	62 333 858 521
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19 777 234 406	19 854 446 003
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	35 410 302 137	13 643 280 125
- Chi phí khác bằng tiền	49 675 283 234	73 439 414 051
Cộng	204 553 177 472	174 810 002 140

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
Điều chỉnh		
- Thu nhập không chịu thuế		
- Chi phí không được khấu trừ		
- Dự phòng thiếu/(thừa) của các năm trước		
- Khác		
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	15 752 209 829	12 883 665 384
Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**)		
Chi phí thuế TNDN (*)	15 752 209 829	12 883 665 384

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc

các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Những thông tin khác:

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1)

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Thông tin về hoạt động liên tục

Thuyết minh về các giả định và ước tính quan trọng

Những thông tin khác

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ tài chính quy định (nếu có)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Doãn Thị Thu Dung

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Xuân Cung

